

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ
QUỐC TẾ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO KỶ KẾ TOÁN QUÝ 3 NĂM 2019 KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2019



Interserco

Tháng 10 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ
QUỐC TẾ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO KỲ KẾ TOÁN QUÝ 3 NĂM 2019 KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2019

Tháng 10 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2019 kết thúc ngày 30/09/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phùng Tiến Toàn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thái Hòa	Thành viên
Ông Vũ Hoàng Thao	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thịnh	Thành viên
Bà Phùng Thúy Hoa	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thái Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Lê Vĩnh Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phùng Thúy Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Thế Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Trưởng ban Tài chính - Đầu tư

Ông Triệu Văn Bằng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày 30/09/2019 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán quý 3 năm 2019 kết thúc ngày 30/09/2019 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng: Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thái Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		186,563,048,423	190,304,094,189
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8,452,947,962	6,882,473,241
Tiền	111		8,452,947,962	4,293,973,241
Các khoản tương đương tiền	112			2,588,500,000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	13	12,277,900,000	13,189,100,000
Chứng khoán kinh doanh	121		12,277,900,000	13,189,100,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158,894,023,274	161,765,480,831
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	73,632,175,663	74,388,148,143
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20,085,409,659	13,856,181,405
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	14	4,399,800,000	4,399,800,000
Các khoản phải thu khác	136	6	60,293,422,202	68,638,135,533
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	7	483,215,750	483,215,750
Hàng tồn kho	140	8	4,560,631,466	6,987,253,072
Hàng tồn kho	141		4,560,631,466	6,987,253,072
Tài sản ngắn hạn khác	150		2,377,545,721	1,479,787,045
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	485,936,121	152,196,352
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,038,313,452	474,294,545
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	853,296,148	853,296,148
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		448,567,662,952	416,307,151,612
Các khoản phải thu dài hạn	210		27,100,000	-
Phải thu dài hạn khác	216	6	27,100,000	-
Tài sản cố định	220		25,134,214,284	28,387,627,086
Tài sản cố định hữu hình	221	10	24,973,394,275	28,182,947,080
- Nguyên giá	222		85,199,729,125	84,345,447,482
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60,226,334,850)	(56,162,500,402)
Tài sản cố định vô hình	227	11	160,820,009	204,680,006
- Nguyên giá	228		392,400,000	392,400,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(231,579,991)	(187,719,994)
Tài sản dở dang dài hạn	240		190,030,484,304	168,506,724,844
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	190,030,484,304	168,506,724,844
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	231,216,445,004	217,323,209,126
Đầu tư vào công ty con	251		90,916,118,885	84,796,118,885
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		39,381,242,229	32,521,242,229
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		104,614,193,814	103,700,957,936
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,695,109,924)	(3,695,109,924)
Tài sản dài hạn khác	260		2,159,419,360	2,089,590,556
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	2,159,419,360	2,089,590,556
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		635,130,711,375	606,611,245,801

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30/09/2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		310,234,454,630	271,807,928,648
Nợ ngắn hạn	310		213,933,874,350	178,017,694,637
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	10,511,142,827	12,905,525,754
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24,824,419	106,389,419
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2,738,177,990	84,041,050
Phải trả người lao động	314		791,400,918	1,253,777,667
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2,971,932,699	1,231,173,373
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		396,835,678	376,687,728
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	123,140,736,967	123,239,193,462
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	73,329,971,964	38,792,055,296
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28,850,888	28,850,888
Nợ dài hạn	330		96,300,580,280	93,790,234,011
Phải trả người bán dài hạn	331	15	41,551,051,338	41,364,205,069
Phải trả dài hạn khác	337	18	54,749,528,942	52,426,028,942
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		324,896,256,745	334,803,317,153
Vốn chủ sở hữu	410	20	324,896,256,745	334,803,317,153
Vốn góp của chủ sở hữu	411		360,000,000,000	360,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		360,000,000,000	360,000,000,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(35,103,743,255)	(25,196,682,847)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(25,196,682,847)	(25,196,682,847)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(9,907,060,408)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		635,130,711,375	606,611,245,801

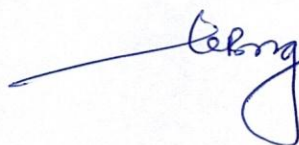
Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Phùng Ngọc Dung

Trưởng ban Tài chính- Đầu tư



Triệu Văn Bằng

Tổng Giám đốc



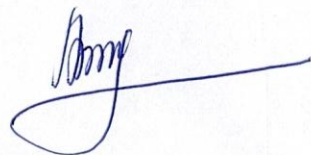
Nguyễn Thái Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2019		Quý 3/2018	
			Quý 3/2019	Quý 3/2018	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	10,057,858,224	12,732,303,143	45,782,244,431	27,781,110,445
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		10,057,858,224	12,732,303,143	45,782,244,431	27,781,110,445
Giá vốn hàng bán	11	23	8,491,774,543	10,547,320,558	42,855,546,426	22,047,159,815
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,566,083,681	2,184,982,585	2,926,698,005	5,733,950,630
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	177,428,151	129,030,190	1,484,760,594	550,941,187
Chi phí tài chính	22	25	17,428,602	1,144,913,389	3,056,943,648	1,977,181,768
Chi phí bán hàng	25	26	985,723,652	805,967,328	2,707,294,780	1,710,367,904
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	2,700,639,103	3,277,070,302	7,925,355,464	9,499,078,962
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1,960,279,525)	(2,913,938,244)	(9,278,135,293)	(6,901,736,817)
Thu nhập khác	31	27	357,299	-	284,946,018	1,060,446,072
Chi phí khác	32	28	39,283,050	(2)	876,071,133	8,526,887
Lợi nhuận khác	40		(38,925,751)	2	(591,125,115)	1,051,919,185
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1,999,205,276)	(2,913,938,242)	(9,869,260,408)	(5,849,817,632)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1,999,205,276)	(2,913,938,242)	(9,869,260,408)	(5,849,817,632)

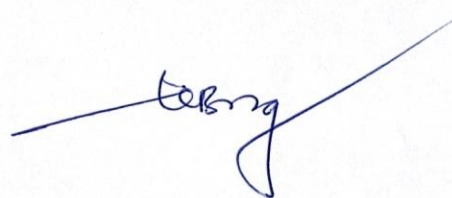
Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Phùng Ngọc Dung

Trưởng ban Tài chính- Đầu tư



Triệu Văn Bằng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thái Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/09/2019	đến 30/09/2018
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		48,796,018,275	20,786,693,152
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(58,873,605,711)	(17,118,748,858)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,977,785,069)	(6,569,765,179)
Tiền lãi vay đã trả	04			
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		93,241,467,017	150,974,446,616
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(64,119,650,465)	(121,405,670,584)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12,066,444,047	26,666,955,147
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(193,042,000)	
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(46,865,162)	1,050,000,000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,000,000,000)	(51,200,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7,588,500,000	41,200,000,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12,980,000,000)	(5,852,782,083)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		240,321,168	282,286,623
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10,391,085,994)	(14,520,495,460)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền trả nợ gốc vay	33		(67,083,332)	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	34		(37,800,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(104,883,332)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1,570,474,721	12,146,459,687
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,882,473,241	3,075,507,089
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4	8,452,947,962	15,221,966,776

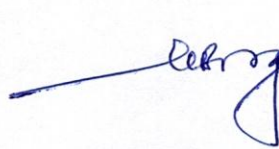
Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Phùng Ngọc Dung

Trưởng ban Tài chính- Đầu tư



Triệu Văn Bằng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thái Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (tiên thân là Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế) - (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 218/2005/QĐ-UB ngày 13/12/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Ngày 18/12/2015, UBND thành phố Hà Nội đã ban hành quyết định số 6988/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế được hoạt động và thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100110052 chuyển từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000354 đăng ký lần đầu ngày 20/02/2006, thay đổi lần thứ 14 ngày 30 tháng 11 năm 2016 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên đầy đủ: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUỐC TẾ

Tên tiếng anh: INTERNATIONAL INVESTMENT TRADE AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY.

Tên công ty viết tắt: INTERSERCO.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 17 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của công ty: 360.000.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi tỷ đồng).

Đại diện theo pháp luật: Ông Phùng Tiến Toàn - Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Thái Hòa - Tổng Giám đốc

Các chi nhánh:

- Xí nghiệp Sản xuất và Thương mại Sơn Đồng. Địa chỉ: Cụm 4, xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Mã số chi nhánh: 0100110052-005;

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty kinh doanh trên lĩnh vực thương mại, dịch vụ, xây lắp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
Chi tiết: kinh doanh dịch vụ logistics.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: dịch vụ hàng tạm nhập tái xuất và quá cảnh. Kinh doanh bán hàng miễn thuế.
Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì giấy và bia;
- In ấn;
- Xây dựng nhà các loại;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường).
- Dịch vụ ăn uống khác;
(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường).
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường).
- Cổng thông tin;
(Trừ hoạt động báo trí).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
(Trừ dược phẩm).
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ hóa chất Nhà nước cấm).
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Hoạt động các đại lý và môi giới bảo hiểm;
Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bảo hiểm.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Đại lý du lịch;
- Giáo dục nghề nghiệp;
Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao - không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền).
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật khác có liên quan;
- Quảng cáo;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Hoạt động các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm.
Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Kinh doanh, chế biến khoáng sản (trừ loại khoáng sản nhà nước cấm).
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Chi tiết: kinh doanh vận tải đa phương thức.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ kinh doanh thông thường là dưới 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Đơn vị

A. Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

1. Xí nghiệp sản xuất và Thương mại Sơn Đồng

B. Các Công ty con

1. Công ty Cổ phần Cảng Sơn Tây
2. Công ty Cổ phần Xây dựng ICC Việt Nam
3. Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình
4. Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực và Thương mại Quốc tế
5. Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Đơn vị

C. Các Công ty liên doanh, liên kết

1. Công ty TNHH Interserco Cao Bằng
2. Công ty Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế Hải Phòng
3. Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ DIN - Interserco Việt Nam
4. Công ty TNHH Khai thác và Chế biến đá An Bình - Yên Bái
5. Công ty Cổ phần Interserco – CB
6. Công ty Cổ phần Interserco 19
7. Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Quốc tế
8. Trường Trung cấp nghề Nhân lực Quốc tế
9. Công ty May Liên doanh Plummy
10. Công ty Cổ phần Tây Tây Bắc
11. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng CGD Việt Nam
12. Công ty Cổ phần Chuỗi Cung ứng Liên hợp

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/09/2019.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Thông tư số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giá trị các khoản đầu tư bị giảm giá, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho phần giá trị bị tổn thất. Trong trường hợp không có thông tin tham chiếu để xác định mức độ giảm giá của các khoản đầu tư, giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác sẽ vẫn được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Lợi nhuận được chia hàng năm từ các khoản đầu tư tài chính được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.7 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Một số tài sản được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại ngày 31/12/2014 và được phê duyệt bởi Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội theo quyết định số 6988/QĐ-UBND ngày 18/12/2015.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
- Máy móc, thiết bị	06 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 10
- Tài sản cố định khác	04 - 25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính và phần mềm kiểm soát bãi đỗ xe. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Phần mềm máy vi tính	03 - 08
- Tài sản cố định khác	03 - 08

3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và các khoản chi phí khác được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh, sử dụng theo phương pháp đường thẳng theo các qui định kế toán hiện hành. Các chi phí trả trước dài hạn khác có thời gian phân bổ không quá 03 năm.

3.11 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ.
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

3.12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay. Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13. CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

3.14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ.

3.15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo Quyết định số 6988/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế tổng số cổ phần 36.000.000, mệnh giá cổ phần 10.000 VND/cổ phần. Theo Quyết định số 6955/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 về việc chuyển Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế thành Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế. Trong đó, phần vốn Nhà nước do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội trực tiếp quản lý chiếm 45% vốn điều lệ, phần vốn của các cổ đông khác chiếm 55% vốn điều lệ.

3.16. GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính) và xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ hoạt động đầu tư, các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, Công ty ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các qui định hiện hành của Nhà nước.

3.18. BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18. BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	10,591,108	116,671,091
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8,442,356,854	4,177,302,150
- Các khoản tương đương tiền	-	2,588,500,000
	8,452,947,962	6,882,473,241

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	73,632,175,663	74,388,148,143
- Công ty CP Thương mại Điện máy Việt Long	7,071,103,654	7,071,103,654
- Công ty CP Măng gan Chiến Thắng	18,878,342,970	18,878,342,970
- Công ty CP vận tải TM và XNK Thiện Tài	24,403,472,000	24,403,472,000
- Công ty cổ phần Interserco Mỹ Đình	2,887,500,000	2,799,000,001
- Công ty CP Interserco - CB	2,529,465,753	2,529,465,753
- Công ty CP Đồng Tâm	2,357,550,000	2,357,550,000
- Công ty TNHH 1TV Khai thác chế biến Khoáng sản Nam Vương	2,670,312,545	2,670,312,545
- XNXD3 - Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển hạ tầng đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV	8,499,377,310	8,499,377,310
- Các khách hàng khác	4,335,051,431	5,179,523,910
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	5,429,495,753	5,627,561,898
- Công ty CP Cung ứng Nhân lực và Thương mại Quốc tế	12,530,000	-
- Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình	2,887,500,000	2,799,000,001
- Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam	-	299,096,144
- Công ty Cổ phần Interserco-CB	2,529,465,753	2,529,465,753

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	60,293,422,202	-	68,638,135,533	-
- Phải thu khác	23,562,656,125	-	32,326,112,210	-
+ Công ty CP Điện tử Giảng Võ	102,035,406	-	185,433,992	-
+ Bà Phùng Thúy Hoa	4,414,358,904	-	5,009,358,904	-
+ Công ty CP Logistics Hàng không	886,484,123	-	5,911,274,827	-
+ Công ty CP Cảng Sơn Tây	382,500,000	-	3,471,678,081	-
+ Ông Trịnh Quang Chiến	3,560,333,333	-	3,560,333,333	-
+ Công ty CP Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam	548,936,246	-	497,250,000	-
+ Trường Trung cấp nghề Nhân lực Quốc tế Hà Nội	185,503,426	-	185,503,426	-
+ Công ty CP Interserco Mỹ Đình	993,577,232	-	1,102,630,348	-
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đồng Gia Phát	2,816,668,586	-	2,816,668,586	-
+ Bà Nguyễn Nhật Lam	1,069,455,000	-	1,069,455,000	-
+ Bà Nguyễn Thuý Hương	5,402,804,734	-	5,402,804,734	-
+ Đối tượng khác	3,199,999,135	-	3,113,720,979	-
- Ký cược, ký quỹ	31,058,600	-	68,158,600	-
- Tạm ứng	36,699,707,477	-	36,243,864,723	-
+ Bà Phùng Thúy Hoa	4,501,300,000	-	4,501,300,000	-
+ Ông Đặng Tài Hùng	16,666,360,800	-	16,670,000,000	-
+ Bà Trịnh Bích Hồng	6,928,557,283	-	6,930,000,000	-
+ Bà Nguyễn Thị Anh Tú	5,114,061,300	-	3,079,491,000	-
+ Ông Bùi Sĩ Minh	1,485,950,000	-	-	-
+ Bà Nguyễn Hương Giang	1,210,154,419	-	-	-
+ Bà Nguyễn Thị Hằng	12,000,000	-	2,285,820,300	-
+ Đối tượng khác	781,323,675	-	2,777,253,423	-
b. Dài hạn	27,100,000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	27,100,000	-	-	-
	60,320,522,202	-	68,638,135,533	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
c. Phải thu khác là các bên liên quan	7,432,457,150	-	16,239,255,586	-
+ Công ty CP Interserco Mỹ Đình	993,577,232	-	1,102,630,348	-
+ Công ty CP Cảng Sơn Tây	382,500,000	-	3,471,678,081	-
+ Công ty CP Logistics Hàng không	886,484,123	-	5,911,274,827	-
+ Công ty CP Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam	548,936,246	-	497,250,000	-
+ Công ty CP Dịch vụ Sân bay	21,097,219	-	61,560,000	-
+ Trường Trung cấp nghề Nhân lực Quốc tế Hà Nội	185,503,426	-	185,503,426	-
+ Bà Phùng Thúy Hoa	4,414,358,904	-	5,009,358,904	-
d. Tạm ứng là các bên liên quan	4,501,300,000	-	4,501,300,000	-
+ Bà Phùng Thúy Hoa	4,501,300,000	-	4,501,300,000	-

7. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Hợp đồng đá Subbase (1)	483,215,750	483,215,750
	483,215,750	483,215,750

(1) Công ty có thực hiện hợp đồng mua bán đá nhưng trong quá trình thực hiện khách mua đã tự ý huỷ hợp đồng. Do đó, lô hàng này được gửi tại bãi của người bán (có biên bản xác nhận). Sau đó, Công ty đã tìm khách hàng để thực hiện bán lô hàng này nhưng không thành công. Công ty đã gửi hồ sơ để xác nhận công nợ hàng năm nhưng đều không có người nhận và đều bị trả lại.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	46,744,211	-	46,744,211	-
- Hàng hoá	4,216,308,151	-	6,639,295,304	-
- Hàng gửi đi bán	297,579,104	-	301,213,557	-
	4,560,631,466	-	6,987,253,072	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	485,936,121	152,196,352
- Chi phí trả trước ngắn hạn	485,936,121	152,196,352
Chi phí trả trước dài hạn	2,159,419,360	2,089,590,556
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	656,799,165	495,775,888
- Chi phí giới thiệu cảng ICD Mỹ Đình tại Đức Thượng	811,394,957	811,394,957
- Chi phí đền bù hoa màu	307,965,513	316,263,981
- Chi phí trả trước dài hạn khác	383,259,725	466,155,730
	2,645,355,481	2,241,786,908

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	190,030,484,304	168,506,724,844
Dự án Đầu tư xây dựng cảng cạn ICD Mỹ Đình tại xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, Hà Nội (*)	188,945,620,668	167,421,861,208
- Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Logistics tại Trà Lĩnh, Cao Bằng	1,084,863,636	1,084,863,636
	190,030,484,304	168,506,724,844

(*) Dự án Đầu tư xây dựng cảng cạn ICD Mỹ Đình tại xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, Hà Nội được khởi công xây dựng vào tháng 02 năm 2017 với Tổng mức đầu tư được phê duyệt là 1.703.546.489.000 đồng. Thời gian thực hiện dự án dự kiến từ tháng 02/2017 đến tháng 12/2020. Đến thời điểm 30/09/2019, Dự án vẫn đang trong quá trình thực hiện đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2019	79,089,355,937	1,748,547,532	3,204,708,013	50,960,000	251,876,000	84,345,447,482
Mua trong năm			1,203,334,545	35,162,000		1,238,496,545
Tặng khác	136,076,007					136,076,007
Thanh lý, nhượng bán			(520,290,909)			(520,290,909)
30/09/2019	79,225,431,944	1,748,547,532	3,887,751,649	86,122,000	251,876,000	85,199,729,125
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2019	51,626,983,004	1,645,517,236	2,682,685,055	40,439,103	166,876,004	56,162,500,402
Khấu hao trong năm	4,226,430,174	103,030,296	235,074,917	6,839,967	12,750,003	4,584,125,357
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán			(520,290,909)			(520,290,909)
30/09/2019	55,853,413,178	1,748,547,532	2,397,469,063	47,279,070	179,626,007	60,226,334,850
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2019	27,462,372,933	103,030,296	522,022,958	10,520,897	179,626,007	28,182,947,080
30/09/2019	23,372,018,766	-	1,490,282,586	38,842,930	359,252,014	24,973,394,275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
01/01/2019	392,400,000	392,400,000
- Mua trong kỳ	-	-
30/09/2019	<u>392,400,000</u>	<u>392,400,000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
01/01/2019	187,719,994	187,719,994
- Khấu hao trong kỳ	43,859,997	43,859,997
30/09/2019	<u>231,579,991</u>	<u>231,579,991</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
01/01/2019	<u>204,680,006</u>	<u>204,680,006</u>
30/09/2019	<u>160,820,009</u>	<u>160,820,009</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

13.1. Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng giá trị trái phiếu	12,277,900,000	13,189,100,000
+ Trái phiếu Công ty Cổ phần Logistic Hàng không (*)	11,366,600,000	11,366,600,000
+ Trái phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay (**)	911,300,000	1,822,500,000
Cộng	12,277,900,000	13,189,100,000

(*) Là loại trái phiếu chuyển đổi được chào bán trực tiếp với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, lãi suất cố định 4%/năm, kỳ hạn 36 tháng, kỳ tính lãi 6 tháng/lần, tỷ lệ chuyển đổi là 1:10.

(**) Là loại trái phiếu chuyển đổi được chào bán trực tiếp với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, lãi suất cố định 4%/năm, kỳ hạn 24 tháng, kỳ tính lãi 1 năm/lần, tỷ lệ chuyển đổi là 1:10.

13.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Đầu tư vào Công ty con	90,916,118,885	84,796,118,885
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	39,381,242,229	32,521,242,229
- Đầu tư vào đơn vị khác	104,614,193,814	103,700,957,936
	234,911,554,928	221,018,319,050

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào Công ty con của Công ty tại ngày 30/09/2019 như sau:

Tên Công ty con	Vốn điều lệ VND	30/09/2019 VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Cảng Sơn Tây	30,000,000,000	15,300,000,000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng ICC Việt Nam	10,000,000,000	8,160,000,000	3,412,619,924
- Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình	30,000,000,000	18,673,724,750	-
- Công ty Cổ phần Cung ứng nhân lực và Thương mại Quốc tế	25,737,600,000	15,300,000,000	282,490,000
- Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam	65,000,000,000	33,482,394,135	-
		90,916,118,885	3,695,109,924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

13.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 30/09/2019 như sau:

<u>Tên Công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>30/09/2019</u> <u>VND</u>
- Công ty TNHH khai thác và chế biến đá An Bình	4,725,688,990
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng CGD Việt Nam	754,000,000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Din - Interserco Việt Nam (1)	900,000,000
- Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Dịch vụ Quốc tế Hải Phòng	1,441,000,000
- Công ty Cổ phần Interserco - CB	1,250,000,000
- Công ty Cổ phần Interserco 19	200,000,000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Quốc tế	9,594,973,518
- Công ty TNHH Interserco Cao Bằng	384,000,000
- Trường Trung cấp Nghề Nhân lực Quốc tế Hà Nội	4,500,000,000
- Công ty May liên doanh Plummy	3,920,787,063
- Công ty Cổ phần Chuối Cung ứng Liên hợp	9,800,000,000
- Công ty Cổ phần Tây Tây Bắc (2)	1,910,792,658
	<u><u>39,381,242,229</u></u>

(1) Theo Giấy xác nhận của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội ngày 12/05/2016, Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ DIN-Interserco Việt Nam đã đăng ký tạm dừng kinh doanh từ ngày 30/05/2016 đến 29/05/2017.

(2) Theo thông báo ngày 02/12/2016 của Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lai Châu, Công ty Cổ phần Tây Tây Bắc đã giải thể do sản xuất kinh doanh không hiệu quả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

13.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30/09/2019 như sau:

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không	32,353,156,997	32,353,156,997
- Công ty Cổ phần dịch vụ Sân bay (3)	3,470,544,585	2,559,344,585
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sừ Pán 1	22,632,000,000	22,632,000,000
- Công ty TNHH Thương mại Kim Thanh - Dự án Vườn sinh thái Cẩm Đình	42,513,726,109	42,513,726,109
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất nhập khẩu Interfoods	424,720,000	424,720,000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp An Bình	2,253,010,245	2,253,010,245
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp hóa chất Lào Cai	300,000,000	300,000,000
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Interserco Hà Nội	125,000,000	125,000,000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư tài chính, Vàng Việt Nam	540,000,000	540,000,000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall	2,035,878	-
	<u>104,614,193,814</u>	<u>103,700,957,936</u>

(3) Theo thông báo số 08/2018/ASG ngày 15/02/2018 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay về việc phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu, Công ty được quyền nhận Cổ phiếu thưởng với tỷ lệ thực hiện quyền là 100:70. Theo thông báo số 08/2019/ASG ngày 16/02/2019 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay về việc chuyển đổi đợt 1 trái phiếu chuyển đổi ASG BOND_2018, Công ty được quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu theo tỷ lệ chuyển đổi 50%. Như vậy, đến thời điểm 30/09/2019, số cổ phiếu của Công ty tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay là 566.185 Cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/Cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	4,399,800,000	4,399,800,000	4,399,800,000	4,399,800,000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ DIN-Interserco Việt Nam	159,800,000	159,800,000	159,800,000	159,800,000
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam	3,740,000,000	3,740,000,000	3,740,000,000	3,740,000,000
Công ty Cổ phần INTERSERCO VCI	500,000,000	500,000,000	500,000,000	500,000,000

Thông tin bổ sung về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư	Ngày hợp đồng	Ngày hết hạn	Tình trạng thu hồi
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ DIN-Interserco Việt Nam	01/04/2014	Không quá 02 tháng kể từ ngày 25/04/2014	Chưa thu hồi được
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam	30/11/2012	7 tháng sau khi ký hợp đồng	Chưa thu hồi được
Công ty Cổ phần INTERSERCO VCI	20/04/2007	<12 tháng từ ngày ký hợp đồng	Chưa thu hồi được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	10,511,142,827	10,511,142,827	12,905,525,754	12,905,525,754
- Công ty TNHH Xây dựng Thanh Hoa	1,019,312,000	1,019,312,000	1,019,312,000	1,019,312,000
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ Tiếp Vận Hà Nội	1,060,071,168	1,060,071,168	2,119,186,973	2,119,186,973
- Công ty CP Xây dựng ICC Việt Nam	6,696,930,000	6,696,930,000	4,715,590,000	4,715,590,000
- Công ty Xây lắp Vật tư Kỹ thuật NN - Sơn Đồng	437,409,350	437,409,350	437,409,350	437,409,350
- Các đối tượng khác	1,297,420,309	1,297,420,309	4,614,027,431	4,614,027,431
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	41,551,051,338	41,551,051,338	41,364,205,069	41,364,205,069
Glorius (Singapore) Pre Ltd	37,283,605,338	37,283,605,338	37,115,948,869	37,115,948,869
Công ty TNHH Changlin	4,267,446,000	4,267,446,000	4,248,256,200	4,248,256,200
	52,062,194,165	52,062,194,165	54,269,730,823	54,269,730,823
c. Phải trả người bán là các bên liên quan	6,696,930,000	6,696,930,000	4,715,590,000	4,715,590,000
Công ty Cổ phần Xây dựng ICC Việt Nam	6,696,930,000	6,696,930,000	4,715,590,000	4,715,590,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	67,656,148	1,082,726	68,738,874	-
- Thuế xuất nhập khẩu	(37,758,123)	-	-	(37,758,123)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(815,538,025)	-	-	(815,538,025)
- Thuế thu nhập cá nhân	356,398	328,001,662	233,998,584	94,359,476
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	8,756,252,967	6,122,762,363	2,633,490,604
- Các loại thuế khác	16,028,504	6,530,578	12,231,172	10,327,910
	(769,255,098)	9,091,867,933	6,437,730,993	1,884,881,842
Trong đó:				
Phải thu	853,296,148			853,296,148
Phải nộp		84,041,050		2,738,177,990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	2,971,932,699	1,231,173,373
- Chi phí lãi vay	2,916,342,465	999,945,203
- Chi phí phải trả khác	55,590,234	231,228,170
Dài hạn	-	-
- Chi phí phải trả khác	-	-

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn	123,140,736,967	123,239,193,462
- Kinh phí công đoàn	21,722,462	32,510,042
- Bảo hiểm xã hội	1,501,440	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	123,117,513,065	123,206,683,420
+ Công ty CP Thương mại Quốc tế Interseco Việt Nam (1)	45,203,127,617	45,203,127,617
+ Công ty CP Logistics Hàng Không (1)	35,493,704,528	35,493,704,528
+ Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (1)	3,114,611,124	3,114,611,124
+ Công ty CP Interserco Mỹ Đình (1)	11,307,344,849	11,307,344,849
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam (2)	25,670,622,827	25,670,622,827
+ Đối tượng khác	2,328,102,120	2,417,272,475
b. Dài hạn	54,749,528,942	52,426,028,942
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	54,749,528,942	52,426,028,942
c. Phải trả các bên liên quan	92,204,176,994	92,204,176,994
Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình	11,307,344,849	11,307,344,849
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	35,493,704,528	35,493,704,528
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam	45,203,127,617	45,203,127,617
Ông Phùng Tiến Toàn	200,000,000	200,000,000

(1): Theo Công văn số 2998/STC-TCDN ngày 30/05/2016 của Sở Tài chính Hà Nội và Công văn số 3580/UBND-KT ngày 15/06/2016 của UBND Thành phố Hà Nội quy định Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế có trách nhiệm:

- Thực hiện quản lý, hạch toán và sử dụng đúng mục đích số tiền 145.218.105.584 VND (sau khi trừ đi giá trị tài sản để góp vốn vào Công ty Cổ phần là nhà cửa, công trình vật kiến trúc trên đất là 34.781.894.416 VND) do các đối tác hỗ trợ chi phí di dời, bồi thường và lợi thế khai thác tài sản trên đất khi thực hiện dự án số 17 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo quy định. Trong đó, giá trị bồi thường và chi phí hỗ trợ di dời đối với các Công ty đang kinh doanh khai thác tại khu đất 17 Phạm Hùng, Hà Nội cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP)

Nội dung	Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (*)	Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam
Bồi thường nhà cửa, công trình vật kiến trúc trên đất	7.259.393.491		20.966.179.815	42.358.640.054
Bồi thường về các khoản chi phí đầu tư thêm	120.695.567		300.318.435	1.495.035.156
Bồi thường do vi phạm hợp đồng			3.250.320.000	
Chi phí hỗ trợ di dời	3.927.255.791	3.114.611.124	10.976.886.279	1.349.462.407
Cộng	11.307.344.849	3.114.611.124	35.493.704.528	45.203.127.617

(*) Đây là Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế sau khi đã chính thức trở thành Công ty Cổ phần.

(2) Xem thuyết minh số 20.1 phần thuyết minh Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn	73,329,971,964	73,329,971,964	85,105,000,000	50,567,083,332	38,792,055,296	38,792,055,296
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	-	-	15,000,000,000	43,000,000,000	28,000,000,000	28,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hà Đông (1)	499,953,917	499,953,917	-	-	499,953,917	499,953,917
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long (2)	737,916,668	737,916,668	805,000,000	67,083,332	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng ALS (3)	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-	10,000,000,000	10,000,000,000
- Bà Hoàng Ngọc Diệp (6)	500,000,000	500,000,000	1,500,000,000	1,000,000,000	-	-
- Ông Nguyễn Thành Chung (6)	-	-	1,500,000,000	1,500,000,000	-	-
- Bà Nguyễn Thị Lan Anh (6)	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	-	-	-
- Bà Nguyễn Minh Hương (6)	-	-	4,000,000,000	4,000,000,000	-	-
- Ông Bùi Ngọc Cường (6)	4,000,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000	-	-	-
- Bà Bùi Thị Thanh Hương (6)	2,100,000,000	2,100,000,000	2,100,000,000	-	-	-
- Công ty CP Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam (4)	4,200,000,000	4,200,000,000	4,200,000,000	-	-	-
- Công ty CP Cung ứng nhân lực và Thương mại Quốc tế (5)	5,000,000,000	5,000,000,000	6,000,000,000	1,000,000,000	-	-
- Ông Lê Ngọc (6)	-	-	-	-	-	-
- Ông Lê Ngọc (6)	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	-	-	-
- Bà Lê Thị Phương (7)	4,000,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000	-	-	-
- Bà Nguyễn Thị Tuyết (6)	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	-	-	-
- Trung tâm Mỹ thuật và Phát triển Văn Hoá	192,101,379	192,101,379	-	-	192,101,379	192,101,379
- Công ty TNHH Xây dựng Thanh Hoa	100,000,000	100,000,000	-	-	100,000,000	100,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(1) Là số tiền nợ gốc của Xí nghiệp Tơ tằm Đan Hoài (năm 1997 bàn giao nguyên trạng sang Công ty Giấy Hà Tây, nay bàn giao sang Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế) vay Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (nay là Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hà Tây) mục đích vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.

(2) Là khoản vay theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01/19/TLTDH/INTERSERCO được ký ngày 17 tháng 05 năm 2019 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long và Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Dịch vụ Quốc tế. Theo đó Ngân hàng giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Dịch vụ Quốc tế số tiền cho vay tối đa là 805.000.000 đồng; thời hạn cho vay là 35 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay theo quy định của Vietcombank qua từng thời kỳ.

Tài sản đảm bảo khoản vay là: 01 xe ô tô 07 chỗ ngồi biển kiểm soát 30F-733.03, nhãn hiệu Toyota Fortuner V, số khung: MHFJX3GS9K0583524, số máy: A601252-2TR theo hợp đồng thế chấp phươg tiện giao thông đường bộ số 01/19/TC/PTVT/INTERSERCO.

(3) Là khoản vay theo hợp đồng cho vay tiền giữa Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng ALS và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế ngày 20/09/2018, với số tiền là: 10.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 06 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên 01/10/2018, lãi suất 7,3% tại thời điểm nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay: tín chấp. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay.

(4) Theo hợp đồng vay tiền số 08/2019/HĐVV/ILS-ILST ngày 20/05/2019, Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế vay số tiền với hạn mức tối đa là 10.000.000.000 đồng. Thời hạn khoản vay là 03 tháng, lãi suất khoản vay là 10%/năm tính từ ngày Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế nhận được tiền vay chuyển vào tài khoản Ngân hàng.

Theo giấy nhận nợ số 01/2019/GNN/ILS-ILST ngày 21/05/2019 và giấy nhận nợ số 02/2019/GNN/ILS-ILST ngày 26/09/2019, Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam đã cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế vay số tiền 4.200.000.000 đồng.

(5) Căn cứ Hợp đồng vay tiền số 08/2018/ILS-ILSM ký ngày 25/12/2018 và Phụ lục hợp đồng vay tiền số 02/2019/PLHĐVV/ILS-ILSM ngày 14/06/2019, Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực và Thương mại Quốc tế cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế vay số tiền là 2.000.000.000 đồng, lãi suất 10%/năm, thời hạn khoản vay là 03 tháng kể từ ngày Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế nhận được khoản tiền vay chuyển vào tài khoản.

(6) Là khoản vay theo Quyết định số 13/QĐ-ILS ngày 05/4/2019 với mức huy động 50.000.000.000 đồng, thời hạn vay: từ 03 đến 12 tháng, lãi suất: tối đa không quá 12%/năm, mục đích huy động: đầu tư xây dựng cảng cạn ICD Mỹ Đình tại xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, TP. Hà Nội.

(7) Là khoản vay theo Quyết định số 40/QĐ-ILS ngày 10/9/2019 với mức huy động: 30.000.000.000 đồng, thời hạn vay: từ 03 đến 12 tháng, lãi suất: tối đa không quá 12%/năm, mục đích huy động vốn: đầu tư xây dựng cảng cạn ICD Mỹ Đình tại xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, TP. Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	Tổng cộng
	VND	VND	VND
01/01/2018	360,000,000,000	(25,136,108,326)	334,863,891,674
- Lãi trong kỳ	-	(16,464,341)	(16,464,341)
- Giảm khác	-	(296,110,180)	(296,110,180)
- Tăng khác	-	252,000,000	252,000,000
31/12/2018	360,000,000,000	(25,196,682,847)	334,803,317,153
01/01/2019	360,000,000,000	(25,196,682,847)	334,803,317,153
- Lãi trong năm	-	(9,869,260,408)	(9,869,260,408)
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác (**)	-	(37,800,000)	(37,800,000)
30/09/2019	360,000,000,000	(35,103,743,255)	324,896,256,745

(*) Theo Quyết định 6988/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 của UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị Doanh nghiệp và phương án cổ phần hoá Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế: “Giảm lỗ năm 2014 từ nguồn phải trả lãi vay Ngân hàng số tiền là 23.700.359.093 đồng. Công ty có trách nhiệm lập hồ sơ, thủ tục đề nghị Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét, xử lý xoá nợ lãi vay phải trả theo quy định. Đến thời điểm 30/09/2019, Công ty đã lập hồ sơ và làm thủ tục này tuy nhiên đang đợi Bộ tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam giải quyết.

(**) Là khoản thanh toán Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không tham gia điều hành quý 4/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/09/2019		01/01/2019	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
Vốn góp của Nhà nước	162,000,000,000	45.00%	162,000,000,000	45.00%
Vốn góp của các đối tượng khác	198,000,000,000	54.78%	198,000,000,000	54.58%
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	97,200,000,000	27.00%	97,200,000,000	27.00%
+ Công ty Cổ phần đầu tư HMG Việt Nam	17,186,000,000	4.77%	-	0.00%
+ Ông Phùng Tiến Toàn	16,200,000,000	4.50%	16,200,000,000	4.50%
+ Bà Phan Thị Thanh Hoa	10,852,000,000	3.01%	9,961,000,000	2.77%
+ Công ty Cổ phần Chứng khoán phố Wall	10,304,000,000	2.86%	13,257,000,000	3.68%
+ Bà Lý Như Anh	8,656,000,000	2.40%	8,656,000,000	2.40%
+ Bà Nguyễn Minh Hào	6,835,030,000	1.90%	6,835,030,000	1.90%
+ Bà Phùng Thuý Hoa	6,417,000,000	1.78%	6,417,000,000	1.78%
+ Bà Nguyễn Phương Hiền	5,573,000,000	1.55%	5,573,000,000	1.55%
Đối tượng khác	18,776,970,000	5.00%	33,900,970,000	9.00%
	360,000,000,000	100%	360,000,000,000	100%

20.3 BIẾN ĐỘNG VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	360,000,000,000	360,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	360,000,000,000	360,000,000,000

20.4 CỔ PHIẾU

	30/09/2019 CP	01/01/2019 CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	36,000,000	36,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36,000,000	36,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36,000,000	36,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36,000,000	36,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36,000,000	36,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10,000	10,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	95,784.77	1,534.17
- EUR	31,132.00	32,221.00
- ...		

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10,057,858,224	12,732,303,143
- Doanh thu bán hàng	738,375,725	1,759,470,425
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9,319,482,499	10,972,832,718
Doanh thu với các bên liên quan	2,935,420,000	3,453,636,363
- Công ty Cổ phần Cung ứng nhân lực và thương mại Quốc tế	22,280,000	
- Công ty cổ phần Interserco Mỹ Đình	2,887,500,000	3,453,636,363
- Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam	8,330,000	
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng CGD Việt Nam	17,310,000	

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	7,861,489,214	9,096,632,922
- Giá vốn hàng hóa đã bán	630,285,329	1,450,687,636
	8,491,774,543	10,547,320,558

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	177,040,161	129,030,190
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	387,990	-
	177,428,151	129,030,190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
- Chi phí lãi vay	17,326,247	166,356,163
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	318,000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	102,355	978,239,226
	17,428,602	1,144,913,389

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	2,700,639,103	3,277,070,302
- Chi phí nhân viên quản lý	1,508,809,308	2,139,518,685
- Chi phí quản lý khác	1,191,829,795	1,137,551,617
b. Các khoản chi phí bán hàng	985,723,652	805,967,328
- Chi phí nhân công	742,086,343	805,967,328
- Chi phí bán hàng khác	243,637,309	-

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
- Các khoản khác	357,299	-
	357,299	-

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
- Các khoản phạt, truy thu thuế	39,282,005	-
- Các khoản chi phí khác	1,045	(2)
	39,283,050	(2)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
- Chi phí nhân công	2,358,419,101	2,555,869,000
- Chi phí vật liệu	-	-
- Khấu hao tài sản cố định	1,539,374,142	1,622,598,816
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,197,663,756	6,113,287,089
- Chi phí bằng tiền khác	3,082,680,299	4,338,603,283
	12,178,137,298	14,630,358,188

30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

30.1 THU NHẬP CỦA BAN GIÁM ĐỐC

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	216,000,000
- Lương, thưởng và các khoản phụ cấp của Ban Tổng Giám đốc	396,694,000	368,079,000
	396,694,000	584,079,000

30.2 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

		Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Mua hàng từ các bên liên quan	Mối quan hệ		
- Công ty cổ phần Interserco Mỹ Đình	Công ty con	162,063,000	5,000,000
- Công ty Cổ phần Xây dựng ICC Việt Nam	Công ty con	13,481,340,000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam	Công ty con	-	374,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

30.3 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

		30/09/2019	01/01/2019
		VND	VND
Trả trước cho người bán	Mối quan hệ	2,980,553,330	5,546,313,206
Công ty cổ phần Interserco Mỹ Đình	Công ty con	1,383,156,800	1,675,000,000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng CGD Việt Nam	Công ty liên kết	1,166,912,630	3,440,829,306
Công ty CP Interserco 19	Công ty liên kết	430,483,900	430,483,900
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Mối quan hệ	9,200,000,000	-
Công ty CP Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam	Công ty con	4,200,000,000	-
Công ty CP Cung ứng nhân lực và Thương mại Quốc tế	Công ty con	5,000,000,000	-

31. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Theo hợp đồng nguyên tắc hợp tác liên doanh số 09/2011/HĐLD/AZ-INTERSERCO ngày 30/03/2011 được ký giữa công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (Bên A) và Công ty Cổ phần bất động sản AZ (Bên B) và bà Phạm Thị Hạnh (Bên C), các Bên thống nhất cùng nhau thành lập một công ty để tiến hành các thủ tục xin phép đầu tư, xây dựng và quản lý công trình xây dựng chung cư hỗn hợp cao cấp kết hợp văn phòng thương mại trên khu đất khoảng 38.000 m² tại 17 đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội. Phụ thuộc vào việc sau khi được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội chấp nhận chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng đất và lập dự án đầu tư tại 17, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, các Bên sẽ góp phần thành lập công ty cổ phần và lập dự án đầu tư tại địa chỉ nói trên. Theo đó, Bên A và Bên C chịu trách nhiệm lập dự án, hoàn thiện các thủ tục theo quy định và trình các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Sau khi dự án được phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500, Bên B phải hoàn thành lập dự án chi tiết việc di dời cảng ICD ra ngoài vành đai 4 (tại Đức Thượng, Hoài Đức, Hà Nội). Theo tiến độ thực hiện dự án, dự kiến sẽ tiến hành thi công dự án theo lộ trình từng phần phù hợp với mặt bằng đã được di chuyển hoàn tất, bắt đầu từ tháng 12 năm 2012. Theo phụ lục hợp đồng số 02 ngày 06/03/2016, Bên C đã được chuyển thành bà Tạ Thị Thủy Trang.

Theo văn bản số 3580/UBND-KT ngày 15/6/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc góp vốn thành lập Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Vimediland của Công ty TNHH một thành viên Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế: "Sau khi xem xét, UBND thành phố có ý kiến như sau: Chấp thuận đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 2998/STC-TCDN ngày 30/05/2016; cho phép Công ty TNHH một thành viên Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Vimediland để thực hiện dự án Tổ hợp thương mại và căn hộ cao cấp City Of Dreams theo quy hoạch tại số 17 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình II, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, với mức vốn điều lệ của công ty cổ phần là 290 tỷ đồng (Hai trăm chín mươi tỷ đồng). Trong đó, Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế góp 26% vốn điều lệ, tương ứng 75.400.000.000 đồng (Bảy mươi lăm tỷ, bốn trăm triệu đồng) bằng tài sản trên đất, giá trị lợi thế quyền khai thác tài sản trên đất tại số 17 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình II, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội và từ nguồn tiền do các đối tác khác bồi thường hỗ trợ".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.


Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Phùng Ngọc Dung

Trưởng ban Tài chính- Đầu tư



Triệu Văn Bằng

Tổng Giám đốc



The stamp is a red circular seal with the text: "CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUỐC TẾ", "INTERSERCO", "MSSDN: 0100110082", and "TP. HÀ NỘI".

Nguyễn Thái Hòa

